



CON ĐƯỜNG DẪN TỚI CÁC NGÀNH NGHỀ SỨC KHỎE


The UNIVERSITY of OKLAHOMA
HEALTH SCIENCES

I MATCHED!
IN ANESTHESIOLOGY
AT OU Health
OU Match Day - March 17, 2023

CHỈ CÓ MỘT

trung tâm trường y tế toàn diện ở Tiểu Bang Oklahoma với bảy trường đại học: Y Tế Kết Hợp, Nha Khoa, Y Khoa, Điều Dưỡng, Dược Phòng, Y Tế Cộng Đồng, và Nghiên Cứu Cao Học.

OU Health Sciences Campus (OUHSC) phục vụ hơn 4,000 sinh viên trong hơn 70 chương trình cấp văn bằng đại học và sau đại học.



UNIVERSITY OF OKLAHOMA



CẦN ĐÁP ỨNG ĐƯỢC CÁC ĐIỀU KIỆN BẮT BUỘC ĐỂ NỘP HỒ SƠ:

- 30 GIỜ TÍN CHỈ
- 2 NĂM
- 64 GIỜ TÍN CHỈ
- 90 GIỜ TÍN CHỈ
- 3-4 NĂM
- VĂN BẰNG CỬ NHÂN
- VĂN BẰNG THẠC SĨ
- VĂN BẰNG TIẾN SĨ

* VUI LÒNG HỎI TRƯỞNG ĐẠI HỌC CỤ THỂ ĐỂ BIẾT CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ VỀ BẰNG CẤP

TRƯỜNG HỌC:

- COAH** COLLEGE OF ALLIED HEALTH
- COD** COLLEGE OF DENTISTRY
- COM** COLLEGE OF MEDICINE
- COP** COLLEGE OF PHARMACY
- GC** GRADUATE COLLEGE
- HCOPH** HUDSON COLLEGE OF PUBLIC HEALTH
- ZCON** ZIEGLER COLLEGE OF NURSING

AuD = Tiến sĩ chuyên ngành Thính giác
BS = Cử nhân Khoa học
BSN = Cử nhân chuyên ngành Điều dưỡng
BSDH = Cử nhân chuyên ngành Vệ sinh răng
DDS = Tiến sĩ chuyên ngành Giải phẫu Nha khoa

DNP = Tiến sĩ chuyên ngành Hành nghề Điều dưỡng
DSc = Tiến sĩ Khoa học
DPT = Tiến sĩ chuyên ngành Vật lý Trị liệu
MA = Thạc sĩ chuyên ngành Xã hội
MD = Tiến sĩ chuyên ngành Y khoa

MHA = Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý Y tế
MHS = Thạc sĩ chuyên ngành Nghiên cứu Sức khỏe
MPAS = Thạc sĩ chuyên ngành Nghiên cứu Phụ tá Bác sĩ
MPH = Thạc sĩ chuyên ngành Y tế Cộng đồng

MS = Thạc sĩ Khoa học
MSN = Thạc sĩ chuyên ngành Điều dưỡng
OTD = Tiến sĩ chuyên ngành Trị liệu Vận động
PharmD = Tiến sĩ chuyên ngành Dược phòng
PhD = Tiến sĩ Triết học

VĂN BẰNG CỬ NHÂN

CHƯƠNG TRÌNH

THỜI GIAN TẠI HEALTH SCIENCES

BSN Tăng tốc (ABSN) ZCON	14 THÁNG
Các Chứng Bệnh & Nghiên Cứu Giao Tiếp (BS) COAH	2 NĂM
Vệ sinh răng (BSDH) COD	2 NĂM
LPN đến BSN (BSN) ZCON	2 NĂM
Chiếu Phóng Xạ và Chụp Hình Y Khoa (BS) COAH	2 NĂM
CÁC CHƯƠNG TRÌNH HIỆN CÓ: CÁC NGÀNH KHOA HỌC CHIẾU XẠ (TRỰC TUYẾN), Y KHOA HẠT NHÂN, XẠ TRỊ, CHỤP X-QUANG, SIÊU ÂM	
Điều dưỡng (BSN) ZCON	2 NĂM
Sức Khỏe Cộng Đồng (BPH) (Norman) HCOPH	2 NĂM
RN đến BSN (BSN) ZCON	9 THÁNG - 2 NĂM

VĂN BẰNG CAO HỌC VÀ VĂN BẰNG NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN

CHƯƠNG TRÌNH

THỜI GIAN TẠI HEALTH SCIENCES

Quản lý/Điều hành trong ngành Điều Dưỡng (MSN)* ZCON	21 THÁNG
Dinh Dưỡng Trẻ Em Ứng Dụng (Chứng Chỉ) COAH	1 NĂM
Thính giác (AuD) COAH	4-5 NĂM
Thống kê sinh học (MPH) HCOPH	2 NĂM
Phẫu thuật Nha khoa (DDS) COD	4 NĂM
Ăn uống và dinh dưỡng (MA) COAH	2 NĂM
Thực tập chuyên ngành Ăn uống và dinh dưỡng (Chứng chỉ) COAH	6 THÁNG
Sức Khỏe Môi Trường (MPH) HCOPH	2 NĂM
Dịch Tễ (MPH) HCOPH	2 NĂM
Dịch tễ + Y tế Cộng đồng (MHA+BA/BS)* HCOPH	5 NĂM
Quản lý Y tế (MHA) HCOPH	2 NĂM
Quản lý Y tế & Chính sách (MPH) HCOPH	2 NĂM
Quản lý Y tế & Chính sách (MPH+MD)* HCOPH	KHÁC NHAU
Quản lý Y tế & Chính sách + JD (MPH+JD)* HCOPH	4 NĂM
Quản lý Y tế + JD (MHA+JD)* HCOPH	4 NĂM
Khoa học tăng cường sức khỏe (MPH) HCOPH	2 NĂM
Khoa học tăng cường sức khỏe + Y tế Cộng đồng (MPH+BA/BS)* HCOPH	5 NĂM
Khoa học tăng cường sức khỏe + Công tác Xã hội (MPH+MS) HCOPH	3 NĂM
Đa ngành (MPH) HCOPH	2 NĂM
Y Khoa (MD) COM	4 NĂM
Hành nghề Điều dưỡng (DNP)* ZCON	2-3 NĂM
Trị Liệu Vận Động (OTD) COAH	3 NĂM
OU MBA/Quản lý Y tế (Chứng chỉ)* HCOPH	KHÁC NHAU
Dược phòng (PharmD) COP	4 NĂM
Nhân Viên Bác Sĩ (MHS, MPAS) COM	27-30 THÁNG
Vật lý trị liệu (DPT) COAH	3 NĂM
Sức khỏe Dân số (Chứng chỉ) HCOPH	KHÁC NHAU
Thực hành Điều dưỡng sau Thạc sĩ (DNP)* ZCON	2-3 NĂM
Các ngành khoa học phục hồi (DSc) COAH	3-5 NĂM
Nghiên Cứu Bệnh về Nói/Ngôn Ngữ (MA) COAH	2-3 NĂM

CÁC VĂN BẰNG CAO HỌC

CHƯƠNG TRÌNH

THỜI GIAN TẠI HEALTH SCIENCES

Thính giác (PhD) COAH	3-5 NĂM
Hóa sinh & Sinh học Phân tử (MS) COM	2-4 NĂM
Hóa sinh & Sinh học Phân tử (PhD) COM	4-6 NĂM
Thống kê sinh học và Dịch tễ (MS) HCOPH	2 NĂM
Thống kê sinh học và Dịch tễ (PhD) HCOPH	3-5 NĂM
Sinh học Tế bào (PhD) COM	4-6 NĂM
Tư vấn Di truyền (MS) COM	2 NĂM
Khoa học tăng cường sức khỏe (MS) HCOPH	2 NĂM
Khoa học tăng cường sức khỏe (PhD) HCOPH	3-5 NĂM
Vệ sinh công nghiệp và Sức khỏe môi trường (MS) HCOPH	2 NĂM
Toán/Thống kê Sinh học (BS/MS) * HCOPH	4 NĂM
Vì sinh và Miễn dịch (PhD) COM	4-6 NĂM
Khoa học thần kinh (MS) COM	2-4 NĂM
Khoa học thần kinh (PhD) COM	4-6 NĂM
Điều dưỡng (PhD) ZCON	2-4 NĂM
Các ngành khoa học dinh dưỡng (MS) COAH	
Các ngành khoa học dinh dưỡng (PhD) COAH	2-4 NĂM
Sức khỏe người lao động và Sức khỏe môi trường (PhD) HCOPH	3-5 NĂM
Chỉnh hình (MS)* COD	30 THÁNG
Nghiên cứu bệnh học (MS) COM	2-4 NĂM
Nghiên cứu bệnh học (PhD) COM	4-6 NĂM
Nha chu (MS)* COD	3 NĂM
Các ngành khoa học dược lý (MS) COP	2 NĂM
Các ngành khoa học dược lý (PhD) COP	4-6 NĂM
Sinh lý học (MS) COM	2-4 NĂM
Sinh lý học (PhD) COM	4-6 NĂM
Các ngành khoa học chiếu phóng xạ (MS) COM	2-4 NĂM
Các ngành khoa học chiếu phóng xạ (PhD) COM	4-6 NĂM
Các ngành khoa học phục hồi (PhD) COAH	2-4 NĂM
Nghiên Cứu Bệnh về Nói/Ngôn Ngữ (PhD) COAH	3-5 NĂM
CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN NGÀNH & HAI VĂN BẰNG	
Chương trình cao học chuyên ngành Khoa học Y sinh (GPiBS)	1 NĂM
Chương trình MD/PhD COM	7-8 NĂM
Nghiên cứu ứng dụng lý thuyết và Lâm sàng (Chứng chỉ)	2-3 NĂM

70+

Các chương trình
Nghiên cứu Sức
khỏe để tìm hiểu.

3:1

Tỷ lệ sinh viên/giáo viên
đối với các chương trình
Nghiên Cứu Sức Khỏe
(OU Health Sciences)
của OU.

85%

Sinh viên OU Health
Sciences được nhận
trợ cấp tài chính
trong năm học
2022-23.

100+

Các tổ chức sinh viên
đã đăng ký dành cho
sinh viên OU Health
Sciences students.

BẮT ĐẦU HÀNH TRÌNH OUHSC CỦA BẠN NGAY TỪ HÔM NAY.



CÁCH THỨC GIA NHẬP ĐẠI GIA ĐÌNH CÁC CHUYÊN NGÀNH Y TẾ CỦA CHÚNG TÔI

- 1 Tìm hiểu các ngành nghề y tế khác nhau.** Với hơn 70 chương trình Khoa học Sức khỏe của OU, có rất nhiều con đường dẫn đến nghề phục vụ.
- 2 Truy cập trang web dành cho sinh viên tương lai của HSC.** Tìm hiểu về các chương trình và sự kiện sắp tới, xếp lịch tham quan khu học xá và hơn thế nữa tại discover.ouhsc.edu.
- 3 Theo học nghề với các chuyên gia y tế trong một ngành nghề cụ thể.** Theo học nghề là một cách để tìm hiểu các ngành nghề y tế. Cố gắng theo học nghề với càng nhiều ngành nghề và chuyên môn càng tốt.
- 4 Tập trung vào các môn học.** Dưới đây là điểm trung bình (GPA) của sinh viên được nhận vào học cho mỗi chương trình.
- 5 Tham gia các câu lạc bộ dành cho sinh viên trước khi đi làm.** Cho dù trong cộng đồng hay trong khu học xá của bạn, các câu lạc bộ dành cho sinh viên trước khi đi làm là một cách tuyệt vời để tiếp xúc với các chuyên gia y tế.
- 6 Xem lại các khung thời gian tuyển sinh.** Mỗi chương trình đều có lịch tiếp nhận hồ sơ xin học riêng. Gặp gỡ một chuyên gia tư vấn tuyển sinh tại visit.ouhsc.edu.
- 7 Hoàn thành các điều kiện bắt buộc.** Tất cả sinh viên tương lai phải hoàn thành các điều kiện bắt buộc của chương trình trước khi theo học tại OUHSC tại discover.ouhsc.edu.
- 8 Tham gia các kỳ thi tuyển sinh dành cho sinh viên đã tốt nghiệp.** Xem lại kỳ thi bắt buộc cho mỗi chương trình tại discover.ouhsc.edu.
- 9 Nộp hồ sơ xin học cho OUHSC.** Truy cập trang mạng go2.ouhsc.edu

Tới tham quan
KHU HỌC XÁ!
Scan ở đây →



THÔNG SỐ THỐNG KÊ TUYỂN SINH

Thính giác (AuD)

Nộp đơn: 27 | Tuyển sinh: 9
GPA: 3.77 | GRE: 296, 4

Các Chứng Bệnh & Nghiên Cứu Giao Tiếp (BS)

Nộp đơn: 44 | Tuyển sinh: 35
GPA: 3.6

Ăn uống và dinh dưỡng

Nộp đơn: 24 | Tuyển sinh: 20
GPA: 3.52 | GPA Khoa Học: 3.3

Vệ sinh răng (BSDH)

Nộp đơn: 153 | Tuyển sinh: 48
GPA: 3.42 | GPA Khoa Học: 3.38

Nha khoa (DDS)

Nộp đơn: 685 | Tuyển sinh: 54
GPA Khoa Học: 3.66
Điểm Học Tập Trung Bình DAT: 20.23
Điểm Trung Bình môn Khoa Học DAT: 19.75

Cao học

Nộp đơn: 473 | Tuyển sinh: 85
60 giờ cuối cùng GPA: 3.62

Y Khoa (MD)

Nộp đơn: 2245 | Tuyển sinh: 176
GPA: 3.86 | GPA Khoa Học: 3.8
MCAT: 509

Y khoa hạt nhân

Nộp đơn: 14 | Tuyển sinh: 6
GPA: 3.55 | GPA Khoa Học: 3.39
60 giờ cuối cùng GPA: 3.71

Điều dưỡng (ABSN)

Nộp đơn: 257 | Tuyển sinh: 198
GPA: 3.38 | GPA Khoa Học: 3.32

Điều dưỡng (LPN/BSN)

Nộp đơn: 123 | Tuyển sinh: 79
GPA: 2.99 | GPA Khoa Học: 3.0

Điều dưỡng (MSN)

Nộp đơn: 30 | Tuyển sinh: 29
GPA: 3.22 | GPA Khoa Học: 3.4

Điều dưỡng (RN/BSN)

Nộp đơn: 10 | Tuyển sinh: 5
GPA: 3.2 | GPA Khoa Học: 3.57

Điều dưỡng (TBSN)

Nộp đơn: 608 | Tuyển sinh: 452
GPA: 3.3 | GPA Khoa Học: 3.02

Chứng Nhận Điều Dưỡng

Nộp đơn: 6 | Tuyển sinh: 5
GPA: 3.66 | GPA Khoa Học: 3.84

Thực hành Điều dưỡng (DNP)

Nộp đơn: 76 | Tuyển sinh: 70
GPA: 3.44 | GPA Khoa Học: 3.84

Các ngành khoa học dinh dưỡng (MS)

Nộp đơn: 13 | Tuyển sinh: 9
GPA: 3.61 | GPA Khoa Học: 3.49

Trị Liệu Vận Động (OTD)

Nộp đơn: 83 | Tuyển sinh: 42
GPA: 3.58 | GPA Khoa Học: 3.53
GRE: 288, 4

Vật lý trị liệu (DPT)

Nộp đơn: 470 | Tuyển sinh: 73
GPA: 3.77 | GPA Khoa Học: 3.53
GRE: 301, 4

Tiêm thuốc

Nộp đơn: 114 | Tuyển sinh: 70
GPA: 3.5
GPA bắt buộc trước khi học: 3.63

Nhân Viên Bác Sĩ (MHS, MPAS)

Nộp đơn: 851 | Tuyển sinh: 50
GPA: 3.85 | GPA Khoa Học: 3.81
60 giờ cuối cùng GPA: 3.88

Nhân Viên Bác Sĩ (MHS, MPAS) - Tulsa Campus

Nộp đơn: 588 | Tuyển sinh: 24
GPA: 3.72 | GPA Khoa Học: 3.60

Sức Khỏe Cộng Đồng (MPH)

Nộp đơn: 109 | Tuyển sinh: 94
60 giờ cuối cùng GPA: 3.47

Sức Khỏe Cộng Đồng (PhD)

Nộp đơn: 14 | Tuyển sinh: 11
60 giờ cuối cùng GPA: 3.73

Trị liệu phóng xạ

Nộp đơn: 22 | Tuyển sinh: 11
GPA: 3.72 | GPA Khoa Học: 3.59
60 giờ cuối cùng GPA: 3.75

Quang tuyến X

Nộp đơn: 16 | Tuyển sinh: 13
GPA: 3.47 | GPA Khoa Học: 3.23
60 giờ cuối cùng GPA: 3.46

Các ngành khoa học phục hồi (DSc)

Nộp đơn: 10 | Tuyển sinh: 10
GPA: 3.65 | GRE: 300, 3.94

Siêu âm

Nộp đơn: 56 | Tuyển sinh: 26
GPA: 3.69 | GPA Khoa Học: 3.44
60 giờ cuối cùng GPA: 3.70

Bệnh về ngôn ngữ/nói

Nộp đơn: 86 | Tuyển sinh: 18
GPA: 3.77 | GRE: 297, 3.8

VUI LÒNG ĐỪNG NGẦN NGẠI LIÊN LẠC VỚI CHÚNG TÔI

TUYỂN SINH VÀ HỒ SƠ (405) 271-2359 admissions.ouhsc.edu	HỖ TRỢ TÀI CHÍNH (405) 271-2118 financialservices.ouhsc.edu
COLLEGE OF ALLIED HEALTH (405) 271-6588 alliedhealth.ouhsc.edu	FRAN AND EARL ZIEGLER COLLEGE OF NURSING (405) 271-2428 nursing.ouhsc.edu
COLLEGE OF DENTISTRY DDS (405) 271-5444 BSDH (405) 271-4435 dentistry.ouhsc.edu	COLLEGE OF PHARMACY (405) 271-6598 pharmacy.ouhsc.edu
COLLEGE OF MEDICINE MD (405) 271-2331 PA (405) 271-2058 medicine.ouhsc.edu	HUDSON COLLEGE OF PUBLIC HEALTH (405) 271-2308 coph.ouhsc.edu
OU-TULSA SCHOOL OF COMMUNITY MEDICINE MD (918) 660-3500 PA (918) 660-3842 ou.edu/tulsa/community_ medicine	GRADUATE COLLEGE (405) 271-2085 graduate.ouhsc.edu



STUDENT AFFAIRS *The UNIVERSITY of OKLAHOMA HEALTH SCIENCES*

Nếu cần trợ giúp thông thường, vui lòng liên hệ ban HSC Student Affairs.

1106 N. Stonewall Ave., Suite 300
Oklahoma City, OK 73117
(405) 271-2416 | discoverhsc@ou.edu

Tìm hiểu thêm tại discover.ouhsc.edu



@hscstudent



@uoklahomahsc



@hscstudent

3/2024

Để bảo đảm tuân thủ mọi luật lệ và quy chế hiện hành của liên bang và tiểu bang, trường University of Oklahoma không phân biệt đối xử vì lý do sắc tộc, màu da, quốc gia xuất thân, giới tính, xu hướng tính dục, thông tin di truyền, bản sắc giới tính, cách thể hiện giới tính, tuổi, tôn giáo, tình trạng khuyết tật, quan điểm chính trị, hoặc diện cứu chiến binh trong các chính sách, thực hành, hay quy trình thủ tục của trường. Điều này bao gồm nhưng không giới hạn ở: tuyển sinh, việc làm, hỗ trợ tài chính, nhà ở, dịch vụ trong các chương trình hoặc hoạt động giáo dục, hoặc các dịch vụ chăm sóc sức khỏe mà Trường điều hành hoặc cung cấp.

Vui lòng sử dụng Phòng Báo Cáo hoặc truy cập <http://www.ou.edu/eoo.html>. Có thể sử dụng mẫu điền này để nộp: khiếu nại liên quan đến chính sách Không phân biệt đối xử; Báo cáo Hành vi sai trái về Tình dục; và/hoặc Nộp đơn Khiếu nại Hành vi Sai trái Tình dục chính thức.

Ngoài ra, các cá nhân có thể liên lạc với Viên Chức phụ trách Bình đẳng Thể chế và Điều phối viên Tiêu đề IX, Christine Taylor, theo số 405-325-3546, hoặc christine.taylor@ou.edu đối với tất cả các khu học xá.

Ấn phẩm này do ban Sự Vụ Sinh Viên HSC xuất bản và do University of Oklahoma ban hành. 500 bản sao đã được soạn và phân phát với mức giá \$1.95 mỗi bản cho những người dân đóng thuế của Tiểu Bang Oklahoma